

Số: **446** /TTr-UBND

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2020

TỜ TRÌNH

**Về việc ban hành Nghị quyết quy định thu phí, lệ phí
thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND Thành phố**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội.

Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, ban hành Nghị quyết quy định các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố trên địa bàn thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28/6/2020 của Chính phủ quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 229/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

II. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Luật phí và lệ phí, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016, trong đó hướng dẫn về nguyên tắc xác định mức thu, đối tượng thu, đối tượng miễn giảm, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại Danh mục kèm theo Luật phí và lệ phí.

Ngoài các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND Thành phố quy định tại Danh mục kèm theo Luật phí và lệ phí, có **02** khoản phí (*gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản*) và **02** khoản lệ phí (*gồm lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống*) thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Bộ Tài chính nhưng Chính phủ, Bộ Tài chính chỉ ban hành mức thu tối đa hoặc khung mức thu phí và ủy quyền cho HĐND cấp tỉnh ban hành mức thu cụ thể.

Căn cứ Luật phí và lệ phí, Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 và các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân thành phố đã trình Hội đồng nhân dân thành phố ban hành các Nghị quyết sau:

- Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của HĐND Thành phố khóa XV, kỳ họp thứ 3 về việc ban hành một số quy định thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND Thành phố;

- Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 03/7/2017 của HĐND Thành phố khóa XV, kỳ họp thứ 4 về việc ban hành một số quy định thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND Thành phố;

- Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của HĐND Thành phố khóa XV, kỳ họp thứ 5 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ban hành một số quy định thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND Thành phố;

- Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố khóa XV, kỳ họp thứ 7 về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định thu phí, lệ phí tại Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành một số quy định thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND Thành phố;

Các quy định thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội về cơ bản đã đạt được các mục tiêu, yêu cầu đề ra; các văn bản quy định thu phí, lệ phí đã được ban hành kịp thời, đồng bộ, theo đúng thẩm quyền, tạo ra khung pháp lý rõ ràng, tạo thuận lợi cho việc triển khai thực hiện; Số tiền thu phí, lệ phí năm sau tăng

cao hơn năm trước: năm 2017: 256 tỷ đồng, năm 2018: 272 tỷ đồng, năm 2019: 309 tỷ đồng; công tác tổ chức, thu nộp và quản lý sử dụng nguồn thu phí, lệ phí được công khai, minh bạch, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính; việc quy định thu phí, lệ phí góp phần bù đắp các chi phí cần thiết cho việc thực hiện các dịch vụ công, các công việc quản lý nhà nước...

Hiện nay, một số Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính đã được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung gồm:

Ngày 29/11/2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư 85/2019/TT-BTC thay thế Thông tư 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ngày 05/05/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 53/2020/NĐ-CP thay thế Nghị định số 154/2016/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Ngày 28/6/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 70/2020/NĐ-CP trong đó quy định giảm 50% mức thu lệ phí trước bạ quy định tại Nghị quyết hiện hành của HĐND Thành phố đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31/12/2020;

Các Sở, ngành, đơn vị thu phí và lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội đã rà soát các quy định hiện hành với Thông tư số 85/2019/TT-BTC và các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính về phí, lệ phí. Theo đó quy định tại Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 và các quy định thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố tại các Nghị định, Thông tư về phí, lệ phí cơ bản vẫn kế thừa các quy định đang thực hiện.

Qua tổng hợp, rà soát, báo cáo của các Sở, ngành, đơn vị thu có 22 khoản phí, lệ phí đề xuất giữ nguyên quy định thu, chỉ đề xuất sửa đổi, bổ sung 03 khoản phí, lệ phí, đề xuất bãi bỏ 01 khoản lệ phí.

Tuy nhiên việc quy định thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội đang được điều chỉnh tại 04 Nghị quyết: số 20/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016; số 02/2017/NQ-HĐND ngày 03/7/2017; số 10/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017; số 09/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố. Để thuận lợi trong việc tra cứu chính sách cũng như triển khai, áp dụng chính sách được đồng bộ và thuận lợi, UBND Thành phố trình HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết quy định thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND thành phố thay thế 04 Nghị Quyết trên.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

Thực hiện quy trình xây dựng, ban hành Nghị quyết của HĐND Thành phố theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Căn cứ quy định của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính về các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố và thực tế trên địa bàn Thành phố Hà Nội; Căn cứ kết quả

rà soát thực tế trên địa bàn Thành phố Hà Nội và báo cáo đánh giá, xây dựng đề án mức thu của các đơn vị thu, Sở, Ngành quản lý; Căn cứ kết quả thẩm định của Bộ phận thường trực triển khai Luật phí và lệ phí gồm Cục thuế, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Kho Bạc Nhà nước Hà Nội, UBND Thành phố trình HĐND Thành phố về việc ban hành một số quy định thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND Thành phố, nội dung cơ bản như sau:

PHẦN MỘT

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

1. Đối tượng áp dụng:

Đối tượng áp dụng bao gồm:

- Người nộp phí, lệ phí bao gồm tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

2. Phạm vi điều chỉnh:

2.1. Nguyên tắc xác định mức thu:

Căn cứ Điều 4 Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính, UBND Thành phố trình HĐND Thành phố nguyên tắc xác định mức thu như sau:

- Bảo đảm nguyên tắc xác định mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật phí và lệ phí.

- Căn cứ mức thu phí, lệ phí hiện hành để làm cơ sở đề xuất mức thu.

- Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Theo báo cáo của các Sở, ngành, các mức thu phí, lệ phí đang thực hiện phù hợp với tình hình thực tế.

2.2. Đối tượng miễn, giảm:

Căn cứ quy định tại Khoản 4, Điều 10 Luật phí và lệ phí:

“Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.”

+ Căn cứ quy định tại Khoản 1, Điều 10 Luật phí và lệ phí: “Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm phí, lệ phí bao gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật”.

+ Căn cứ quy định tại Điều 6 Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính:

“1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể đối tượng được miễn, giảm; mức giảm đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật phí và lệ phí.

2. Việc quyết định miễn, giảm phí, lệ phí, căn cứ vào:

a) Quy định tại các luật chuyên ngành và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật có liên quan về miễn, giảm phí, lệ phí.

b) Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong từng thời kỳ về các chính sách có liên quan đến miễn, giảm phí, lệ phí.

c) Điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương nơi phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí.”

Do đó đề xuất nguyên tắc xác định đối tượng miễn, giảm phí, lệ phí:

Kế thừa các quy định đang thực hiện vẫn còn phù hợp.

2.3. Quản lý sử dụng phí, lệ phí:

a. Đối với phí:

Căn cứ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 85/2019/TT-BTC:

“1. Tỷ lệ để lại, quản lý và sử dụng tiền phí thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

2. Đối với phí, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm trích để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, phần còn lại (nếu có) nộp vào ngân sách nhà nước.”

Tại kỳ họp cuối năm 2016, để đảm bảo công bằng giữa các cơ quan nhà nước có hoạt động thu phí và không có hoạt động thu phí; đảm bảo minh bạch trong công tác quản lý nguồn thu ngân sách, quản lý thu chi cho hoạt động thu phí, UBND Thành phố đã trình HĐND Thành phố nguyên tắc quản lý, sử dụng phí:

- Đối với cơ quan hành chính nhà nước: Số phí thu được do các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện được nộp 100% vào Ngân sách nhà nước. Chi phí cho hoạt động thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

- Đối với các khoản phí do các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện: Quy định tỷ lệ phần trăm trích lại cho các đơn vị thu phí phục vụ công tác thu phí.

- Đối với các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện: quy định tỷ lệ để lại cho các đơn vị thu để hỗ trợ công tác thu phí.

Qua 3 năm thực hiện, các quy định về quản lý, sử dụng phí được các đơn vị thu phí thực hiện nghiêm túc, minh bạch. Theo báo cáo của các Sở, ngành, quy định về quản lý, sử dụng phí, lệ phí hiện nay vẫn còn phù hợp với tình hình thực tế tại từng đơn vị, không có vướng mắc phát sinh. Do đó, UBND Thành phố trình HĐND Thành phố kế thừa các quy định đang thực hiện.

b. Đối với lệ phí:

Theo quy định, các đơn vị thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào NSNN, chỉ phí cho công tác thu được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm. UBND Thành phố đề xuất kế thừa quy định đang thực hiện.

PHẦN HAI:

ĐỀ XUẤT QUY ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ

1. Các khoản phí, lệ phí đề xuất giữ nguyên quy định thu, chỉ thay đổi căn cứ pháp lý:

Các khoản phí, lệ phí quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC có mức thu, đối tượng thu, nội dung thu, quản lý sử dụng còn phù hợp với Luật phí, lệ phí và thực tế trên địa bàn Thành phố, do đó UBND Thành phố đề xuất giữ nguyên quy định thu gồm:

*** 14 khoản phí và 04 khoản lệ phí hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC:**

- Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

- Phí tham quan, gồm 3 khoản phí tương đồng về tính chất, đối tượng thu, đối tượng miễn giảm:

+ Phí tham quan danh lam thắng cảnh

+ Phí tham quan di tích lịch sử

+ Phí tham quan công trình văn hóa

- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

- Phí thư viện

- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

- Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

- Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, gồm 4 khoản phí có tính chất, mức thu giống nhau:

+ Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

+ Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay

+ Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển

+ Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển

- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

- Lệ phí đăng ký cư trú

- Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

*** 02 khoản phí và 02 khoản lệ phí hướng dẫn tại các Nghị định, Thông tư của Chính phủ, Bộ Tài chính:**

- Lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống.

Ngày 28/6/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 70/2020/NĐ-CP quy định về mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong đó quy định từ ngày 28/6/2020 đến hết ngày 31/12/2020, mức thu lệ phí trước bạ bằng 50% mức thu quy định tại các **Nghị quyết hiện hành của HĐND Thành phố** về mức thu lệ phí trước bạ tại địa phương.

Như vậy, từ 28/6/2020 đến hết ngày 31/12/2020, số tiền lệ phí trước bạ lần đầu đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống của xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước là: 12% X Giá tính lệ phí trước bạ theo quy định X 50%.

Từ 01/01/2021 trở đi, mức thu lệ phí trước bạ tiếp tục thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết hiện hành của HĐND Thành phố.

Do đó UBND Thành phố không đề xuất điều chỉnh quy định tại Nghị quyết.

- Lệ phí cấp mới giấy đăng ký kèm biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

Đối với phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, ngày 05/05/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 53/2020/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, thay thế Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Tuy nhiên, các nội dung liên quan đến thẩm quyền của HĐND Thành phố về việc quy định mức thu cụ thể, quản lý sử dụng về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt vẫn được kế thừa các quy định cũ. Do đó UBND Thành phố đề xuất kế thừa các quy định thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND Thành phố đang thực hiện.

2. Các khoản phí, lệ phí đề xuất sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định thu theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC.

2.1. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

a. Về đối tượng nộp phí:

Tại Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND Thành phố quy định về đối tượng thu phí:

"Các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố."

Tại Tiết c Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC quy định:

"c) Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố là khoản thu đối với các đối tượng được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố."

Để phù hợp với quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC, đề xuất sửa đổi, bổ sung đối tượng thu phí thành:

”Các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.”

b. Các nội dung khác:

Đề xuất kế thừa quy định đang thực hiện

2.2. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết:

- **Đối với phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:** Đề xuất kế thừa quy định đang thực hiện.

- **Đối với phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết:**

Tại Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường có quy định:

“2. Đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào vận hành chính thức nhưng không có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì trong thời hạn tối đa là ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành phải thực hiện một trong hai biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm sau đây:

a) Lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với các cơ sở có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Nghị định này gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định này để tổ chức thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

....”

Nghị định số 18/2015/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2015, như vậy thời hạn các đối tượng phải lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt là ngày 01/4/2018.

Tại Tiết b Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 85/2019/TT-BTC quy định:

“b) Không ban hành văn bản thu phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết;”

Do đó đề xuất bãi bỏ quy định thu phí đối với phí thẩm định đề án Bảo vệ môi trường chi tiết để phù hợp với các quy định hiện nay.

2.3. Lệ phí hộ tịch:

Đang được quy định tại Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018.

a. Về đối tượng miễn lệ phí hộ tịch:

- Quy định tại Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND:

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;

+ Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại UBND cấp xã.

- Quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC:

Tại Điểm c Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC, quy định miễn lệ phí hộ tịch theo Khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch. Tại Khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch quy định:

“1. Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau:

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.”

- Do đó đề xuất sửa đối tượng miễn lệ phí hộ tịch để phù hợp với quy định của Luật hộ tịch và Thông tư số 85/2019/TT-BTC, cụ thể:

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;

+ Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.”

b. Về mức thu lệ phí:

*** Đối với các công việc hộ tịch thực hiện tại UBND cấp xã:** Đề xuất giữ nguyên mức thu đang thực hiện, chỉ xác định lại tên công việc hộ tịch đúng quy định.

*** Đối với các công việc hộ tịch thực hiện tại UBND cấp huyện:** Đề xuất bổ sung quy định thu lệ phí đối với công việc hộ tịch thực hiện tại UBND cấp huyện gồm: đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ; chấm dứt giám hộ, cụ thể:

- Tại Thông tư số 250/2016/TT-BTC và Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND quy định không thu lệ phí đối với các trường hợp này.

- Tại Tiết c, Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC quy định:

“Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gồm: khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); khai tử (bao gồm:

đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử); kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn); giám hộ, chấm dứt giám hộ....”.

Do đó cần bổ sung quy định thu đối với đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ; chấm dứt giám hộ thực hiện tại UBND cấp huyện, mức thu đề xuất cụ thể:

+ Đối với trường hợp đăng ký khai sinh; khai tử đúng hạn thực hiện ở UBND cấp huyện:

Theo báo cáo của Sở Tư pháp, các chi phí để giải quyết và thực hiện các trường hợp này (về biểu mẫu, Sổ hộ tịch, thời gian giải quyết,...) tương tự như các việc đăng ký hộ tịch đã được quy định tại Nghị quyết 09/2018/NQ-HĐND, và để khuyến khích người dân thực hiện đăng ký khai sinh đúng hạn và đăng ký khai tử đúng hạn, Sở Tư pháp đề xuất mức thu lệ phí hộ tịch thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với việc đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn là 25.000đ, bằng 50% mức thu lệ phí đăng ký khai sinh, khai tử không đúng hạn.

+ Đăng ký giám hộ; chấm dứt giám hộ thực hiện ở UBND cấp huyện:

Theo báo cáo của Sở Tư pháp, quá trình thực hiện giải quyết việc đăng ký giám hộ; đăng ký chấm dứt giám hộ tương tự như việc đăng ký hộ tịch khác. Do đó Sở Tư pháp đề xuất mức thu là 50.000đ/việc, bằng mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch khác.

- Ngoài ra Sở Tư pháp đề xuất xác định lại tên một số công việc hộ tịch đúng quy định.

Tổng hợp cụ thể như sau:

“- Đối với các việc đăng ký hộ tịch thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã:

TT	Nội dung thu		Đơn vị tính	Mức thu lệ phí	Ghi chú
	Quy định cũ	Đề xuất mới			
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn (quá hạn)	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	đ/1 việc	5.000	Bỏ cụm từ quá hạn
2	Đăng ký lại khai sinh	Đăng ký lại khai sinh	đ/1 việc	5.000	Không thay đổi
3	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	đ/1 việc	5.000	Không thay đổi
4	Đăng ký khai tử không đúng hạn (quá hạn)	Đăng ký khai tử không đúng hạn	đ/1 việc	5.000	Bỏ cụm từ (quá hạn)
5	Đăng ký lại khai tử	Đăng ký lại khai tử	đ/1 việc	5.000	Không thay đổi

TT	Nội dung thu		Đơn vị tính	Mức thu lệ phí	Ghi chú
	Quy định cũ	Đề xuất mới			
6	Đăng ký lại kết hôn	Đăng ký lại kết hôn	đ/1 việc	5.000	Không thay đổi
7	Nhận cha, mẹ, con	Nhận cha, mẹ, con	đ/1 việc	10.000	Không thay đổi
8	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi, Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú trong nước	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	đ/1 việc	5.000	Tách theo nội dung thu của Thông tư số 85/2019/T T-BTC
9	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi, Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đ/1 việc	5.000	
10	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đ/1 việc	3.000	Không thay đổi
11	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	đ/1 việc	5.000	Không thay đổi
12	Đăng ký hộ tịch khác	Đăng ký hộ tịch khác	đ/1 việc	5.000	Không thay đổi

- Các việc đăng ký hộ tịch thuộc thẩm quyền cấp huyện:

TT	Nội dung thu		Đơn vị tính	Mức thu lệ phí	Ghi chú
	Quy định cũ	Đề xuất mới			
1	Đăng ký kết hôn	Đăng ký kết hôn	đ/1 việc	1.000.000	Không thay đổi
2	Đăng ký lại kết hôn	Đăng ký lại kết hôn	đ/1 việc	1.000.000	Không thay đổi
3	Đăng ký khai sinh không đúng hạn (quá hạn)	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	đ/1 việc	50.000	Bỏ cụm từ quá hạn
4	Đăng ký lại khai sinh	Đăng ký lại khai sinh	đ/1 việc	50.000	Không thay đổi
5	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	đ/1 việc	50.000	Không thay đổi
6	Đăng ký khai tử không đúng hạn (quá hạn)	Đăng ký khai tử không đúng hạn	đ/1 việc	50.000	Bỏ cụm từ quá hạn

TT	Nội dung thu		Đơn vị tính	Mức thu lệ phí	Ghi chú
	Quy định cũ	Đề xuất mới			
7	Đăng ký lại khai tử	Đăng ký lại khai tử	đ/1 việc	50.000	Không thay đổi
8	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước, xác định lại dân tộc	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	đ/1 việc	25.000	Tách theo nội dung thu của Thông tư số 85/2019/TT-BTC
9	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước, xác định lại dân tộc	Xác định lại dân tộc	đ/1 việc	25.000	
10	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đ/1 việc	25.000	Không thay đổi
11	Đăng ký hộ tịch khác	Đăng ký hộ tịch khác	đ/1 việc	50.000	Không thay đổi
12	Nhận cha, mẹ, con	Nhận cha, mẹ, con	đ/1 việc	1.000.000	Không thay đổi
13	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đ/1 việc	50.000	Không thay đổi
14	Chưa quy định	Đăng ký khai sinh đúng hạn	đ/1 việc	25.000	Bổ sung mới theo Thông tư số 85/2019/TT-BTC; bằng 50% của khai sinh, khai tử không đúng hạn
15	Chưa quy định	Đăng ký khai tử đúng hạn	đ/1 việc	25.000	
16	Chưa quy định	Đăng ký giám hộ	đ/1 việc	50.000	Bổ sung mới theo Thông tư số 85/2019/TT-BTC; bằng mức thu của việc đăng ký hộ tịch khác
17	Chưa quy định	Đăng ký chấm dứt giám hộ	đ/1 việc	50.000	

c. Các nội dung khác: Kế thừa quy định đang thực hiện, chỉ xác định lại tên công việc hộ tịch đúng quy định.

2.4. Lệ phí đăng ký kinh doanh:

*** Đang được quy định tại:** Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 và Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 03/7/2017:

Tại Thông tư số 250/2016/TT-BTC, Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 và Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 03/7/2017 chưa quy định thu lệ phí đối với việc cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

*** Tại Tiết g, Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 85/2019/TT-BTC thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC quy định:**

“Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).”

Do đó đề xuất bổ sung quy định thu lệ phí như sau:

a. Về đối tượng thu:

“+ Các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

+ Các tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp thông tin về đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.”

b. Về mức thu:

Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và đầu tư, trình tự thủ tục đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi, cung cấp thông tin về đăng ký đối với Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tương tự như với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Do đó, đề nghị bổ sung quy định thu lệ phí đối với việc cấp giấy chứng nhận đăng ký, cung cấp thông tin về đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bằng với mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký, cung cấp thông tin về đăng ký thành lập, đăng ký

thay đổi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được quy định tại Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND của HĐND Thành phố.

Ngoài ra đề xuất bổ sung mức thu lệ phí cho việc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) bằng với mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

c. Các nội dung khác:

Đề xuất kế thừa quy định đang thực hiện.

3. Các khoản phí, lệ phí chưa (không) ban hành quy định thu:

3.1. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu:

Thành phố Hà Nội hiện nay chưa phát sinh khoản phí này do đó chưa ban hành quy định thu.

3.2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân:

Theo báo cáo của Công an thành phố Hà Nội:

- Thành phố Hà Nội hiện nay không cấp chứng minh nhân dân cho người dân nữa chỉ thực hiện cấp thẻ căn cước công dân.

- Đối với lệ phí cấp căn cước công dân được quy định tại Điều 32 Luật Căn cước công dân quy định lệ phí căn cước công dân như sau:

“Điều 32. Phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân

1. ...

2. Công dân không phải nộp lệ phí khi cấp thẻ Căn cước công dân theo quy định tại Điều 19 của Luật này.

3. Công dân phải nộp lệ phí khi đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân, trừ những trường hợp sau đây:

a) Đổi thẻ Căn cước công dân theo quy định tại Điều 21 của Luật này;

b) Có sai sót về thông tin trên thẻ Căn cước công dân do lỗi của cơ quan quản lý căn cước công dân.

4. Bộ Tài chính quy định cụ thể mức thu và các trường hợp được miễn, giảm lệ phí khi đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.”

Theo quy định trên, quy định thu lệ phí cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính, HĐND Thành phố chỉ có thẩm quyền quy định đối với lệ phí cấp chứng minh nhân dân. Do đó, UBND Thành phố đề xuất không ban hành quy định thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân.

IV. CÁC NỘI DUNG KHÁC

1. Đơn vị thu phí, lệ phí có trách nhiệm:

1.1. Niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu phí, lệ phí về tên phí, lệ phí; mức thu phí, lệ phí; phương thức thu và cơ quan quy định thu. Khi thu tiền phí, lệ phí phải cấp chứng từ thu phí, lệ phí cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)

1.2. Thực hiện kê khai, quyết toán, nộp phí, lệ phí vào ngân sách theo hướng dẫn tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định 83/2013/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

1.3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật phí, lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của phí và lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Đối với các loại phí, lệ phí do người nộp trực tiếp kê khai nộp ngân sách:

Người nộp phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí theo hướng dẫn tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định 83/2013/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

3. Xử lý vi phạm trong lĩnh vực phí, lệ phí:

Thực hiện Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn; Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27/5/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn và các văn bản hướng dẫn thi hành, văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Triển khai thực hiện Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính – Ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội.

Ngày 19/06/2020, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính – Ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội. UBND Thành phố đề xuất HĐND Thành phố: Giao UBND Thành phố nghiên cứu Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính – Ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội để kịp thời trình Hội đồng nhân dân Thành phố các quy định về phí, lệ phí quyết định theo thẩm quyền.

UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố xem xét, quyết định. / *Sml*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các PCT UBND TP;
- Cục Thuế Hà Nội;
- Các Sở: TC, TP;
- Kho bạc Nhà nước Hà Nội;
- VPUB: CVP, PCVP V.T.Anh, KT, TH, ĐT, TKBT;
- Lưu: VT, KT Ngân. *At*

62

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *nl*

Nguyễn Đức Chung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Số: /2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành một số quy định thu phí, lệ phí trên địa bàn
thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân Thành phố**

DỰ THẢO

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 15**

(Từ ngày .../.../2020 đến ngày .../.../2020)

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương
ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của
Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02
năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;
Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28/6/2020 của Chính phủ quy định mức thu
lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31 tháng
12 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 của Chính phủ về
phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về
phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 229/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ
Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển
phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính
hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 116 /TTr-UBND ngày 30/6/2020 của Ủy ban nhân dân Thành
phố về việc ban hành một số quy định thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội*

thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo tiếp thu của Ủy ban nhân dân Thành phố; Ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân Thành phố (Có danh mục các khoản phí, lệ phí kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Tăng cường kiểm tra việc quản lý, sử dụng nguồn thu phí, lệ phí để lại cho các đơn vị thu đảm bảo sử dụng hiệu quả, đúng mục đích; Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.
3. Tiếp tục xây dựng đủ các khoản phí, lệ phí theo quy định. Rà soát những khoản phí, lệ phí đang thực hiện bất hợp lý và những khoản phí, lệ phí thay đổi do chính sách của các Bộ, ngành Trung ương; nghiên cứu Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính-Ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội để kịp thời trình Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định theo thẩm quyền.
4. Tổ chức thực hiện tốt công tác tuyên truyền, tạo sự đồng thuận của Nhân dân trong thực hiện thu phí, lệ phí. Tăng cường kiểm tra việc quản lý, sử dụng nguồn thu phí, lệ phí đảm bảo sử dụng hiệu quả, đúng mục đích; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố như sau:

Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố khóa XV, kỳ họp thứ 3;

Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 03/7/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố khóa XV, kỳ họp thứ 4;

Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố khóa XV, kỳ họp thứ 5;

Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố khóa XV, kỳ họp thứ 7;

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố đôn đốc và giám sát thực hiện Nghị quyết.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 15 thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày .../.../2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ QH;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTWQH;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Tổng cục Thuế;
- Thường trực Thành ủy;
- TT HĐND UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Đoàn ĐB Quốc hội Hà Nội;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban Đảng TU, VP TU;
- VP HĐND TP, VP UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND quận, huyện, thị xã;
- Công GTĐT TP, Công báo TP;
- Trang web của HĐND TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Bích Ngọc

DANH MỤC CÁC KHOẢN PHÍ VÀ LỆ PHÍ

*(Kèm theo Nghị quyết số/2020/NQ-HĐND ngày .../.../2020 của
Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

**A. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH
CỦA HĐND CẤP TỈNH THEO QUY ĐỊNH TẠI DANH MỤC BAN HÀNH
KÈM THEO LUẬT PHÍ VÀ LỆ PHÍ**

1. Lệ phí đăng ký cư trú

a. Đối tượng nộp:

Người đăng ký, quản lý cư trú khi thực hiện đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú (trừ các trường hợp miễn, không thu lệ phí tại điểm b Điều này).

b. Đối tượng miễn, không thu lệ phí:

- Không thu lệ phí đối với trường hợp:

+ Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ.

+ Con dưới 18 tuổi của thương binh.

+ Hộ nghèo.

+ Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban dân tộc.

+ Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

+ Trẻ em dưới 15 tuổi. Trường hợp khó xác định là người dưới mười lăm tuổi thì chỉ cần có bất kỳ giấy tờ nào chứng minh được là người dưới mười lăm tuổi như: giấy khai sinh, thẻ học sinh...

+ Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên có thể người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi).

+ Người khuyết tật.

+ Người có công với cách mạng.

- Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.

c. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần

TT	Nội dung thu	Mức thu	
		Các quận và các phường	Khu vực khác
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	15.000	8.000
2	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú cho hộ gia đình, cá nhân.	20.000	10.000
3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú); Gia hạn tạm trú	10.000	5.000

d. Tổ chức thu lệ phí:

- Đăng ký thường trú: Công an quận, huyện và thị xã.
- Đăng ký tạm trú: Công an phường, xã, thị trấn.

e. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

2. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Chủ đầu tư các công trình xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa lớn, trùng tu, tôn tạo khi được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

b. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần

TT	Nội dung thu	Mức thu lệ phí
1	Cấp mới đối với nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000
2	Cấp mới đối với công trình khác	150.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	15.000

c. Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Xây dựng thu đối với những trường hợp thuộc Sở Xây dựng cấp Giấy phép xây dựng theo thẩm quyền được UBND Thành phố giao.

- UBND quận, huyện, thị xã và cấp xã thu đối với những trường hợp do UBND quận, huyện, thị xã và UBND cấp xã cấp giấy phép xây dựng theo thẩm quyền phân cấp của UBND thành phố.

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

3. Lệ phí đăng ký kinh doanh

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Các tổ chức, nhóm cá nhân, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (ĐKKD) bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) phải nộp lệ phí đăng ký kinh doanh.

Các tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh phải nộp lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước.

b. Mức thu lệ phí:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
1	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	+ Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	100.000
	+ Liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	200.000
	+ Hộ kinh doanh	Đồng /1 lần cấp	100.000
2	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.		
	+ Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Đồng /1 lần thay đổi	30.000
	+ Liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã.	Đồng /1 lần thay đổi	30.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
	+ Hộ kinh doanh	Đồng /1 lần thay đổi	100.000
3	Cấp bản sao giấy chứng nhận ĐKKD, giấy chứng nhận thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD	Đồng /1 bản	3.000
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	+ Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	30.000
	+ Liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	30.000
	+ Hộ kinh doanh	Đồng /1 lần cấp	100.000
5	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	Đồng /1 lần cung cấp	15.000

c. Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội: Đối với Liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp hợp tác xã.

- Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã: Đối với Hộ kinh doanh; Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã.

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Người sử dụng lao động khi làm thủ tục đề cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp và cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội.

b. Mức thu lệ phí:

- Cấp mới giấy phép lao động: 400.000 đồng/1 giấy phép.

- Cấp lại giấy phép lao động: 300.000 đồng/1 giấy phép.

Trường hợp người sử dụng lao động gửi hồ sơ cấp lại giấy phép lao động qua mạng (dịch vụ công mức 3): 250.000 đồng/1 giấy phép.

c. Tổ chức thu lệ phí:

Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

d. Quản lý sử dụng:

Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho việc thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

a. Đối tượng nộp, miễn nộp lệ phí:

- *Đối tượng nộp:* Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- *Đối tượng miễn nộp:*

+ Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

+ Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn, hộ nghèo.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

b. Mức thu lệ phí:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí		
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
			Các phường thuộc quận, thị xã	Khu vực khác	
1	Cấp giấy chứng nhận mới				
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	25.000	10.000	100.000
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/giấy	100.000	50.000	500.000
2	Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do				

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí		
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
			Các phường thuộc quận, thị xã	Khu vực khác	
	hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận				
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/lần	20.000	10.000	50.000
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/lần	50.000	25.000	50.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/lần	28.000	14.000	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/văn bản	15.000	7.000	30.000

c. Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Tài nguyên và Môi trường.
- UBND các quận, huyện, thị xã.

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

6. Lệ phí hộ tịch

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về Hộ tịch theo quy định của pháp luật (Trừ các trường hợp được miễn nộp lệ phí theo quy định tại điểm b Điều này).

b. Đối tượng miễn:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;
- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c. Mức thu lệ phí:

- Đối với các việc đăng ký hộ tịch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	Đồng/1 việc	5.000
2	Đăng ký lại khai sinh	Đồng/1 việc	5.000
3	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng/1 việc	5.000
4	Đăng ký khai tử không đúng hạn	Đồng/1 việc	5.000
5	Đăng ký lại khai tử	Đồng/1 việc	5.000
6	Đăng ký lại kết hôn	Đồng/1 việc	5.000
7	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/1 việc	10.000
8	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú trong nước	Đồng/1 việc	5.000
9	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú trong nước	Đồng/1 việc	5.000
10	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/1 việc	3.000
11	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	Đồng/1 việc	5.000
12	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/1 việc	5.000

- Các việc đăng ký hộ tịch thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
1	Đăng ký kết hôn	Đồng/1 việc	1.000.000
2	Đăng ký lại kết hôn	Đồng/1 việc	1.000.000
3	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	Đồng/1 việc	50.000
4	Đăng ký lại khai sinh	Đồng/1 việc	50.000
5	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng/1 việc	50.000
6	Đăng ký khai tử không đúng hạn	Đồng/1 việc	50.000
7	Đăng ký lại khai tử	Đồng/1 việc	50.000
8	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	Đồng/1 việc	25.000
9	Xác định lại dân tộc	Đồng/1 việc	25.000
10	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng/1 việc	25.000
11	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/1 việc	50.000
12	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/1 việc	1.000.000
13	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ	Đồng/1 việc	50.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
	quan có thẩm quyền của nước ngoài		
14	Đăng ký khai sinh đúng hạn	Đồng/1 việc	25.000
15	Đăng ký khai tử đúng hạn	Đồng/1 việc	25.000
16	Đăng ký giám hộ	Đồng/1 việc	50.000
17	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Đồng/1 việc	50.000

d. Cơ quan thu lệ phí:

- UBND cấp xã.
- UBND cấp huyện.

e. Quản lý sử dụng:

Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho việc thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

7. Phí thư viện

a. Đối tượng nộp:

Các cá nhân làm thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu của Thư viện trực thuộc thành phố; các quận, huyện và thị xã.

b. Đối tượng miễn, giảm phí:

- Đối tượng miễn phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

- Đối tượng giảm 50% phí:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

+ Trẻ em dưới 15 tuổi. Trường hợp khó xác định là người dưới mười lăm tuổi thì chỉ cần có bất kỳ giấy tờ nào chứng minh được là người dưới mười lăm tuổi như: giấy khai sinh, thẻ học sinh...

+ Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên có thẻ người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi).

Trường hợp người thuộc 2 hoặc 3 trường hợp nêu trên thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

c. Mức thu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thư viện thành phố	Các thư viện quận, huyện và thị xã
1	Phí thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu			
		Đồng/thẻ/năm	20.000	10.000
		Đồng/thẻ/quý	8.000	4.000
2	Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện			
		Đồng/thẻ/năm	40.000	20.000
		Đồng/thẻ/quý	15.000	8.000

d. Tổ chức thu phí:

- Thư viện thuộc thành phố.
- Các thư viện quận, huyện, thị xã.

e. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp Ngân sách Nhà nước 10%; được để lại 90% trên tổng số phí thu được.

8. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

a. Đối tượng nộp:

- Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu được công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, phải nộp phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng khi nộp hồ sơ xin bình tuyển.
- Các Chủ vườn giống cây lâm nghiệp, chủ rừng giống có nhu cầu được công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống phải nộp phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống khi nộp hồ sơ xin bình tuyển.

b. Mức thu phí:

- Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng:
- + Đối với cây ăn quả: 1.500.000 Đồng/ 01 lần bình tuyển, công nhận.
- + Đối với cây lâm nghiệp: 1.000.000 Đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.
- Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: 3.000.000đ/01 lần bình tuyển, công nhận.

c. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

d. Quản lý sử dụng:

Đơn vị thu nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước, các khoản chi phí liên quan đến công tác bình tuyển và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

9. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

a. Đối tượng nộp và không phải nộp phí:

- Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

- Đối tượng không phải nộp phí: Các cơ quan quản lý nhà nước.

b. Mức thu phí:

TT	Nội dung thu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ tài liệu)	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	- Tổ chức	Đồng / hồ sơ/lần	300.000
2	- Hộ gia đình, cá nhân		150.000

c. Tổ chức thu phí:

- Chi cục Quản lý đất đai.
- Văn phòng đăng ký đất đai.
- Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên Môi trường.
- UBND các quận, huyện, thị xã.
- UBND các xã, phường, thị trấn.

d. Quản lý sử dụng:

- Đối với Tổ chức thu phí là cơ quan hành chính nhà nước: Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

- Đối với Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập: Tổ chức thu phí nộp Ngân sách Nhà nước 80% ; được để lại 20% trên tổng số phí thu được để phục vụ công tác thu.

10. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

a. Đối tượng thu phí, không thu phí:

**** Đối tượng thu phí:***

Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp Đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án phải nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

**** Đối tượng không thu phí:***

Không áp dụng thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

- Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp Đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

TT	Nội dung thu	Mức thu phí
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	60.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	50.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	40.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	10.000

c. Tổ chức thu phí:

Văn phòng đăng ký đất đai.

Các cơ quan khác có thẩm quyền đăng ký giao dịch bảo đảm.

d. Quản lý sử dụng:

- Đối với Tổ chức thu phí là cơ quan hành chính nhà nước: Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

- Đối với Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập: Tổ chức thu phí nộp 95% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, được để lại 5% để phục vụ cho công tác thu.

11. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm

a. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp Đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp Đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án phải nộp phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

b. Đối tượng miễn, không thu phí:

Không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

- Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp Đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp Đồng, thông báo kê biên;

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c. Mức thu phí:

Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp Đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án): 30.000 đ/trường hợp.

d. Tổ chức thu phí:

Văn phòng đăng ký đất đai.

Các cơ quan khác có thẩm quyền cung cấp thông tin về đăng ký giao dịch bảo đảm.

e. Quản lý sử dụng:

- Đối với Tổ chức thu phí là cơ quan hành chính nhà nước: Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

- Đối với Tổ chức thu phí đơn vị sự nghiệp công lập: Tổ chức thu phí nộp Ngân sách Nhà nước 50% ; được để lại 50% trên tổng số phí thu được để phục vụ công tác thu.

12. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

a. Đối tượng nộp, không phải nộp phí:

- Đối tượng nộp: Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Đối tượng không phải nộp: Các trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (nhà nước công nhận quyền sử dụng đất).

b. Mức thu phí:

TT	Nội dung thu	Mức thu phí
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất	1.000 Đồng/m ² ; tối đa 7.500.000 Đồng/hồ sơ
2	Hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	0,15% giá trị chuyển nhượng, tối đa 5.000.000 Đồng/hồ sơ

Giá trị chuyển nhượng được căn cứ trên giá trị hợp Đồng chuyển nhượng giữa hai bên, trong trường hợp giá trị hợp Đồng chuyển nhượng thấp hơn khung giá đất do UBND thành phố ban hành hàng năm thì giá trị chuyển nhượng phải được lấy theo khung giá đất do UBND thành phố ban hành.

c. Tổ chức thu phí:

1. Chi cục Quản lý đất đai.
2. Văn phòng đăng ký đất đai.
3. UBND các Quận, Huyện và Thị xã.

d. Quản lý sử dụng:

- Đối với Tổ chức thu phí là cơ quan hành chính nhà nước: Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

- Đối với Tổ chức thu phí đơn vị sự nghiệp công lập: Tổ chức thu phí nộp Ngân sách Nhà nước 80% ; được để lại 20% trên tổng số phí thu được để phục vụ công tác thu.

13. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa trên địa bàn thành phố Hà Nội

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa phải nộp phí tham quan.

b. Giải thích từ ngữ:

* Trẻ em: là người dưới 15 tuổi.

- Trường hợp khó xác định là người dưới mười lăm tuổi thì chỉ cần có bất kỳ giấy tờ nào chứng minh được là người dưới mười lăm tuổi như: giấy khai sinh, thẻ học sinh;

- Trường hợp không có giấy tờ để xác định dưới mười lăm tuổi thì áp dụng chiều cao dưới 1,3 m.

* Người có công với cách mạng:

- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;

- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;

- Bà mẹ Việt Nam anh hùng;

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;

- Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- Bệnh binh;

- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;

- Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;

- Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế;

- Người có công giúp đỡ cách mạng.

c. Đối tượng miễn, giảm, thời gian không thu phí

*** Đối tượng miễn phí:**

- Tất cả các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa: Người khuyết tật đặc biệt nặng, trẻ em.

- Khu Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long: Người có công với cách mạng.

- Nhà tù Hỏa Lò: Thành viên các Hội cựu chiến binh, ban liên lạc kháng chiến, ban liên lạc các nhà tù trong cả nước; người có công với cách mạng.

*** Đối tượng giảm 50% mức phí (đối tượng hưởng vé ưu đãi đối với di tích Chùa Hương)**

- Tất cả các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa:

+ Người khuyết tật nặng.

+ Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo Luật người cao tuổi).

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa. (Trường hợp khó xác định thì chỉ cần có giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú), cụ thể:

Nhân dân ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa được quy định trong Chương trình 135 của Chính phủ.

+ Người có công với cách mạng (Trừ Khu Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long; Nhà tù Hỏa Lò).

+ Người thuộc diện chính sách xã hội: Người tàn tật, người già cô đơn; Các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Đối với người thuộc diện hưởng cả 2 hoặc 3 trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% mức phí.

- Riêng Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Đền Ngọc Sơn, khu di tích Cổ Loa, Đền Quán Thánh, di tích Nhà tù Hỏa Lò, khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long, Chùa Hương: Học sinh, sinh viên từ 15 tuổi trở lên (nếu có thể học sinh, sinh viên).

*** Thời gian không thu phí:**

- Đối với tất cả các di tích: không thu phí ngày di sản văn hóa 23/11.

- Đối với di tích Đền Ngọc Sơn, Đền Quán Thánh, Chùa Tây Phương, Chùa Thầy, Chùa Hương, Làng cổ Đường Lâm: không thu phí trong các ngày 30; mùng 1; mùng 2 tết Nguyên đán.

- Đối với Đền Ngọc Sơn: không thu phí ngày giỗ Thánh 20/8 âm lịch.
- Đối với di tích Chùa Hương: không thu phí ngày lễ Phật Đản (15 tháng 4 Âm lịch).

d. Mức thu phí:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Văn Miếu – Quốc Tử Giám	Đồng/lượt/khách	30.000
2	Đền Ngọc Sơn	Đồng/lượt/khách	30.000
3	Nhà tù Hỏa Lò	Đồng/lượt/khách	30.000
4	Khu di tích Cổ loa	Đồng/lượt/khách	10.000
5	Khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long	Đồng/lượt/khách	30.000
6	Đền Quán Thánh	Đồng/lượt/khách	10.000
7	Làng cổ Đường Lâm	Đồng/lượt/khách	20.000
8	Chùa Thầy	Đồng/lượt/khách	10.000
9	Chùa Tây Phương	Đồng/lượt/khách	10.000
10	Chùa Hương*	Đồng/lượt/khách	
	Vé thường	Đồng/lượt/khách	78.000
	Vé ưu đãi	Đồng/lượt/khách	38.000

e. Tổ chức thu phí:

- Tổ chức thu phí trực tiếp: Các đơn vị trực tiếp quản lý di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

- Đơn vị chỉ đạo thực hiện: Sở Văn hóa – Thể thao Hà Nội. Sở Văn hóa – Thể thao có trách nhiệm triển khai, chỉ đạo công tác thu phí tham quan di tích và tổng hợp số liệu báo cáo UBND Thành phố và các đơn vị có liên quan.

f. Quản lý, sử dụng tiền phí thu được:

TT	Đơn vị	Quản lý sử dụng	
		Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Nộp ngân sách Nhà nước
1	Văn Miếu – Quốc Tử Giám	90%	10%
2	Đền Ngọc Sơn	90%	10%
3	Nhà tù Hỏa Lò	90%	10%
4	Khu di tích Cổ loa	90%	10%
5	Khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long	90%	10%
6	Đền Quán Thánh	0	100%

TT	Đơn vị	Quản lý sử dụng	
		Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Nộp ngân sách Nhà nước
7	Chùa Hương	30%	70% (Nộp toàn bộ vào Ngân sách huyện Mỹ Đức)
8	Làng cổ đường lâm	100%	0
9	Chùa Thầy	0	100%
10	Chùa Tây Phương	0	100%

14. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng /đề án, báo cáo

TT	Mức thu phí (quy định theo lưu lượng nước của 1 đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất)	Mức thu phí
I	Trường hợp thẩm định cấp mới	
1	Có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	3.000.000
2	Có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 1.500 m ³ /ngày đêm	5.500.000
3	Có lưu lượng nước từ 1.500 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	7.500.000
	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan Trung ương.	
II	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	50% so với cấp mới
III	Trường hợp thẩm định cấp lại	30% so với cấp mới

c. Tổ chức thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

UBND các quận, huyện, thị xã (trường hợp được phân cấp).

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

15. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng /đề án

TT	Nội dung thu (quy định theo lưu lượng nước của 1 đề án khai thác, sử dụng nước mặt và hình thức khai thác, sử dụng)	Mức thu phí
I	Trường hợp cấp mới	
1	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giây; để phát điện với công suất lắp máy từ 50kw đến dưới 200kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ dưới 3.000m ³ /ngày đêm	3.500.000
2	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giây; để phát điện với công suất lắp máy từ 200kw đến dưới 1.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ dưới 20.000m ³ /ngày đêm	6.000.000
3	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giây; để phát điện với công suất lắp máy từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ dưới 50.000m ³ /ngày đêm	8.500.000
	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 2m ³ /giây trở lên; hoặc để phát điện với công suất từ 2.000kw trở lên; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m ³ /ngày đêm trở lên thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan Trung ương	
II	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	50% so với cấp mới
III	Trường hợp thẩm định cấp lại	30% so với cấp mới

c. Tổ chức thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

UBND các quận, huyện, thị xã (trường hợp được phân cấp).

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

16. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/đề án

TT	Nội dung thu	Mức thu phí
I	Trường hợp thẩm định hồ sơ cấp mới (Đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi)	
1	Đề án xả nước thải với lưu lượng từ 10.000 đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	9.000.000
2	Đề án xả nước thải có lưu lượng nước xả từ 1.000m ³ / ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác; Đề án xả nước thải có lưu lượng nước xả dưới 3.000 m ³ /ngày đêm đối với các trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Làng nghề.	7.000.000
3	Đề án xả nước thải có lưu lượng nước xả dưới 1.000 m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác.	5.000.000
4	Đối với đề án xả nước thải với lưu lượng từ 30.000m ³ /ngày đêm trở lên đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; từ 3.000 m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan trung ương	
II	Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	50% so với cấp mới
III	Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	30% so với cấp mới

c. Tổ chức thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thu phí đối với trường hợp thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước.

Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội thu phí đối với trường hợp thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi.

UBND các quận, huyện, thị xã (trường hợp được phân cấp).

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

17. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất phải nộp phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

TT	Nội dung thu	Mức thu phí
1	Thẩm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	2.000.000
2	Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.000.000
3	Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	600.000

c. Tổ chức thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

18. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

a. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân là chủ dự án đầu tư khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

b. Mức thu phí:

Đơn vị thu: Triệu đồng/hồ sơ

TT	Nhóm dự án	Tổng mức đầu tư ≤ 50 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư >50 và ≤ 100 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư >100 và ≤ 200 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư >200 và ≤ 500 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư > 500 tỷ Đồng
1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5	5,2	5,4	6	6,8
2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	6,0	6,5	6,7	7,5	8,5
3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	6,7	7,3	7,5	8,5	9,5
4	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,0	7,5	7,7	8,6	9,8
5	Nhóm 5: Dự án giao thông	7,2	7,8	8,0	9,0	10
6	Nhóm 6: Dự án công nghiệp	7,5	8,0	8,4	9,5	11
7	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5	5,2	5,4	6	6,8

- Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí được xác định bằng 50% mức thu tại biểu mức trên.

- Mức thu phí trên chưa bao gồm chi phí quan trắc, lấy mẫu và phân tích theo tính chất và yêu cầu công việc thẩm định. Các chi phí này chủ đầu tư chi trả theo thực tế phát sinh.

c. Tổ chức thu phí:

Sở Tài nguyên và Môi trường.

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

19. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

a. Đối tượng thu phí:

Các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

b. Mức thu phí:

* Đối với mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường hè phố:

TT	Nội dung thu, địa bàn thu phí	Đơn vị tính	Mức thu phí
I	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông giữ xe ô tô		
1	Các tuyến phố cần hạn chế: Nguyễn Xí, Đinh Lễ, Lý Thái Tổ, Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt; Hai Bà Trưng, Hàng Đường, Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Giấy, Phủ Doãn, Quán Sứ	Đồng/m ² / tháng	240.000
2	Các tuyến đường, phố còn lại của quận Hoàn Kiếm (trừ khu vực ngoài đê sông Hồng)	Đồng/m ² / tháng	150.000
3	Các tuyến đường, phố thuộc các quận nằm trong đường vành đai 1 và trên vành đai 1 (trừ quận Hoàn Kiếm)	Đồng/m ² / tháng	150.000
4	Các tuyến đường, phố thuộc các quận nằm trong đường vành đai 2 và trên vành đai 2	Đồng/m ² / tháng	80.000
5	Các tuyến đường, phố thuộc các quận nằm trong đường vành đai 3 và trên vành đai 3; các tuyến đường, phố nằm ngoài vành đai 2 thuộc quận Long Biên	Đồng/m ² / tháng	60.000
6	Các tuyến đường, phố còn lại của các quận	Đồng/m ² / tháng	30.000

TT	Nội dung thu, địa bàn thu phí	Đơn vị tính	Mức thu phí
7	Thị xã Sơn Tây và các huyện ngoại thành	Đồng/m ² / tháng	20.000
II	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy		
1	Các tuyến phố cần hạn chế: Nguyễn Xí, Đinh Lễ, Lý Thái Tổ, Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt; Hai Bà Trưng, Hàng Đường, Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Giấy, Phủ Doãn, Quán Sứ	Đồng/m ² / tháng	135.000
2	Các tuyến đường, phố còn lại của quận Hoàn Kiếm (trừ khu vực ngoài đê sông Hồng)	Đồng/m ² / tháng	90.000
3	Các tuyến đường, phố thuộc các quận nằm trong đường vành đai 1 và trên vành đai 1 (trừ quận Hoàn Kiếm)	Đồng/m ² / tháng	90.000
4	Các tuyến đường, phố thuộc các quận nằm trong đường vành đai 2 và trên vành đai 2	Đồng/m ² / tháng	60.000
5	Các tuyến đường, phố thuộc các quận nằm trong đường vành đai 3 và trên vành đai 3; các tuyến đường, phố nằm ngoài vành đai 2 thuộc quận Long Biên	Đồng/m ² / tháng	45.000
6	Các tuyến đường, phố còn lại của các quận	Đồng/m ² / tháng	25.000
7	Thị xã Sơn Tây và các huyện ngoại thành	Đồng/m ² / tháng	20.000
III	Trường hợp các điểm áp dụng công nghệ dừng đỗ xe thông minh nộp vào ngân sách nhà nước mức phí bằng 30% trên doanh thu dịch vụ trông giữ xe (doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT)		
IV	Chỉ cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông giữ phương tiện giao thông đường bộ cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ trông giữ xe có thu tiền.		
V	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để kinh doanh		
1	Các tuyến phố chính thuộc 4 quận nội thành: Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, các tuyến phố văn hóa ẩm thực, chợ đêm.	Đồng/m ² / tháng	45.000
2	Các tuyến phố chính thuộc các quận: Thanh Xuân, Cầu Giấy, Tây Hồ, Long Biên, Hoàng Mai và Hà Đông, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm.	Đồng/m ² / tháng	40.000
3	Các tuyến phố còn lại thuộc các địa bàn trên và các phố thuộc thị xã Sơn Tây	Đồng/m ² / tháng	25.000
4	Các huyện ngoại thành	Đồng/m ² / tháng	20.000
VI	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trung chuyển vật liệu xây dựng	Đồng/m ² / tháng	50.000

c. Tổ chức thu phí:

Sở Giao thông vận tải, UBND các quận, huyện, thị xã.

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

Đối với các điểm áp dụng công nghệ dừng đỗ xe thông minh, hệ thống thực hiện trích nộp phí trực tiếp về tài khoản tại Kho bạc nhà nước của đơn vị cấp phép.

20. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

a. Đối tượng nộp phí:

Các cá nhân, doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp khi nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

b. Mức thu phí:

Mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp: 1.000.000 đồng/lần thẩm định.

c. Tổ chức thu phí:

Sở Văn hóa Thể thao Hà Nội.

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước. Chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

21. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

a. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân là chủ dự án đầu tư khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội.

b. Mức thu phí:

+ Đối với trường hợp thẩm định Phương án, phương án bổ sung chỉ thông qua Hội Đồng thẩm định không có hoạt động kiểm tra thực tế (Hội Đồng thẩm định thông thường): 5.600.000 đồng.

+ Đối với trường hợp thẩm định Phương án, phương án bổ sung của Hội Đồng thẩm định có hoạt động kiểm tra thực địa trong trường hợp có đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định: 8.800.000 đồng.

+ Mức thu phí trên chưa bao gồm chi phí quan trắc, lấy mẫu và phân tích theo tính chất và yêu cầu công việc thẩm định. Các chi phí này chủ đầu tư chi trả theo thực tế phát sinh.

c. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

d. Quản lý sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp 100% số phí thu được vào Ngân sách nhà nước. Chi phí cho công tác thẩm định và thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

B. BAN HÀNH KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA HĐND THÀNH PHỐ CĂN CỨ HƯỚNG DẪN TẠI CÁC VĂN BẢN CỦA CHÍNH PHỦ, BỘ TÀI CHÍNH:

1. Lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân có tài sản là ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần đầu khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, (trừ trường hợp không phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định).

b. Đối tượng miễn lệ phí trước bạ:

Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về Lệ phí trước bạ.

c. Mức thu lệ phí trước bạ:

Mức thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống là 12%.

d. Các nội dung khác:

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về Lệ phí trước bạ; Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ, Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28/6/2020 của Chính phủ quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Lệ phí cấp mới giấy đăng ký kèm biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

a. Mức thu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Ô tô; trừ xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống áp dụng theo điểm 2 mục này	Đồng/1 lần cấp	500.000
2	Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống	Đồng/1 lần cấp	20.000.000
3	Sơ mi rơ moóc đăng ký rời, rơ moóc	Đồng/1 lần cấp	200.000
4	Xe máy (theo giá tính lệ phí trước bạ)		
a	Trị giá từ 15.000.000 đồng trở xuống	Đồng/1 lần cấp	500.000
b	Trị giá trên 15.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng	Đồng/1 lần cấp	2.000.000
c	Trị giá trên 40.000.000 đồng	Đồng/1 lần cấp	4.000.000

b. Các nội dung khác: Thực hiện theo Thông tư số 229/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

a. Mức thu phí:

Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1m³ nước sạch chưa bao gồm thuế GTGT.

b. Quản lý, sử dụng:

Đơn vị cung cấp nước sạch: Nộp NSNN 94% trên tổng số phí thu được, để lại 6% phục vụ công tác thu phí.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

c. Các nội dung khác:

Thực hiện hướng dẫn tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Nội.

b. Mức thu phí:

Biểu mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Nội:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Đồng/m ³	5.000
2	Các loại đá khác (Đá vôi, đá sét làm xi măng, Pozolan)	Đồng/tấn	3.000
3	Cát san lấp, cát xây dựng	Đồng/m ³	4.000
4	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	Đồng/m ³	2.000
5	Đất sét, đất làm gạch, ngói	Đồng/m ³	2.000
6	Cao lanh	Đồng/m ³	7.000
7	Nước khoáng thiên nhiên	Đồng/m ³	3.000
8	Than bùn	Đồng/Tấn	10.000

Đối với trường hợp khoáng sản không có trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu tối đa theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ.

c. Kê khai và nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Nội thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

d. Quản lý, sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp Ngân sách Nhà nước 100% tổng số phí thu được.

e. Các nội dung khác:

Thực hiện hướng dẫn tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).